


CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM _Bộ phận văn phòng

125B Cách Mạng Tháng 8, quận 3, tp. HCM

ĐT: (08) 38325889 / 38393931 Fax 38322807

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A . Tài sản ngắn hạn		1.001.258.841.409	1.430.529.840.286
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	72.334.511.176	340.014.662.511
1. Tiền		72.334.511.176	340.014.662.511
<i>Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)</i>		3.777.492.032	2.208.247.144
<i>Tiền gửi Ngân hàng</i>		68.557.019.144	337.806.415.367
<i>Tiền đang chuyển</i>		0	0
2. Các khoản tương đương tiền			
<i>Đầu tư chứng khoán ngắn hạn</i>			
<i>Đầu tư ngắn hạn khác</i>			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn			
<i>Đầu tư chứng khoán ngắn hạn</i>			
<i>Đầu tư ngắn hạn khác</i>			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		905.332.876.610	980.842.342.270
1. Phải thu khách hàng		3.517.262.771	767.957.699
2. Trả trước cho người bán		7.869.082.344	14.307.919.170
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		892.931.244.024	961.321.410.567
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
5. Các khoản phải thu khác	5	1.096.425.590	25.400.078.218
<i>Phải thu khác (Phải trả khác dư Nợ)(TK 1388,3388)</i>			
<i>Tạm ứng</i>			
<i>Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn</i>			
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		(81.138.119)	(20.955.023.384)
IV. Hàng tồn kho	6	5.744.045.740	108.524.550.085
1. Hàng tồn kho		5.744.045.740	108.524.550.085
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
V. Tài sản ngắn hạn khác		17.847.407.883	1.148.285.420
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		0	
2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.985.321.013	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	7	862.086.870	1.148.285.420
<i>Tài sản thiếu chờ xử lý</i>			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
B . Tài sản dài hạn		550.814.567.229	572.148.701.997
I. Các khoản phải thu dài hạn		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
3. Phải thu nội bộ dài hạn			
4. Phải thu dài hạn khác			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
II. Tài sản cố định		519.772.030.127	537.410.136.767
1. Tài sản cố định hữu hình	8	72.785.428.119	81.566.546.770
- Nguyên giá		388.803.013.371	364.077.588.784
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(316.017.585.252)	(282.511.042.014)
2. Tài sản cố định thuê tài chính			
- Nguyên giá			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
3. Tài sản cố định vô hình	9	446.101.296.503	448.691.436.401
- Nguyên giá		456.017.041.103	456.017.041.103
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(9.915.744.600)	(7.325.604.702)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	885.305.505	7.152.153.596
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		28.582.556.709	28.582.556.709
1. Đầu tư vào công ty con			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	11	28.582.556.709	28.582.556.709
3. Đầu tư dài hạn khác			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
V. Tài sản dài hạn khác		2.459.980.393	6.156.008.521
1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.459.980.393	5.815.946.021
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	340.062.500
3. Tài sản dài hạn khác		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		1.552.073.408.638	2.002.678.542.283

NGUỒN VỐN	TM	Số cuối năm	Số đầu kỳ
A . Nợ phải trả (300=310+330)		959.809.613.662	1.417.319.745.357
I. Nợ ngắn hạn		959.249.899.949	1.414.595.834.517
1. Vay và nợ ngắn hạn	13	464.377.761.585	929.178.930.508
2. Phải trả cho người bán		97.757.205.658	80.423.208.268
3. Người mua trả tiền trước		3.220.519.283	8.884.373.400
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	355.773.615.079	361.212.098.564
5. Phải trả người lao động		17.904.515.715	11.952.265.531
6. Chi phí phải trả	15	0	514.675.692
7. Phải trả nội bộ			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HFXD			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	8.325.651.416	9.081.923.503
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi.		11.890.631.213	13.348.359.051
II. Nợ dài hạn		559.713.713	2.723.910.840
3. Phải trả dài hạn khác	17	0	
4. Vay và nợ dài hạn	18	0	1.458.048.058
8. Doanh thu chưa thực hiện		559.713.713	1.265.862.782
B . Vốn chủ sở hữu (400=410+430)		592.263.794.976	585.358.796.926
I. Vốn chủ sở hữu		592.233.479.784	585.328.481.734
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19	435.433.060.000	435.433.060.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		16.113.725	16.113.725
3. Vốn khác của chủ sở hữu		16.748.000.000	10.978.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển		16.748.000.000	10.978.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		123.288.306.059	127.923.308.009
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		30.315.192	30.315.192
2. Nguồn kinh phí	20	30.315.192	30.315.192
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		1.552.073.408.638	2.002.678.542.283

LẬP BIỂU



VŨ VĂN TUẤT

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN HỮU CƯỜNG

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÙNG QUANG HIỆP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	QUÝ 4		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM 2014	NĂM 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	7.283.217.714	179.623.429.867	180.381.590.583	80.138.413.523
Trong đó: Doanh thu SX-KD			7.283.217.714	52.056.852.380	180.381.590.583	80.138.413.523
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	10		7.283.217.714	179.623.429.867	180.381.590.583	80.138.413.523
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	9.538.251.544	183.540.805.208	189.184.236.605	89.782.122.131
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		-2.255.033.830	-3.917.375.341	-8.802.646.022	-9.643.708.608
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.010.927.243	2.070.275.887	19.118.555.363	29.187.662.970
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	339.117.802	-128.734.750	-949.333.846	-9.463.479.545
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		339.117.802	-128.734.750	-949.333.846	-9.463.479.545
8. Chi phí bán hàng	24		1.811.833.370	667.230.513	3.348.665.678	2.994.267.788
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		772.461.741	1.415.598.344	5.868.406.145	7.678.712.090
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		-4.167.519.500	-3.801.193.561	2.048.171.364	18.334.454.029
11. Thu nhập khác	31		3.622.232.759	2.820.188.568	4.226.970.458	3.384.677.035
12. Chi phí khác	32		483.636	315.083.654	483.636	315.083.654
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.621.749.123	2.505.104.914	4.226.486.822	3.069.593.381
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		-545.770.377	-1.296.088.647	6.274.658.186	21.404.047.410
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (22%)	51	VI.30	5.750.787.314	4.521.711.143	23.677.943.267	32.688.625.439
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			340.062.500	-340.062.500
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		-6.296.567.691	-5.817.799.790	-17.743.347.581	-10.944.515.529
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-145	-140	-407	-251

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



(Handwritten signature)

VŨ VĂN TUẤT

TRẦN HỮU CƯỜNG

PHÙNG QUANG HIỆP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÍ 4 NĂM 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế năm	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.274.658.186	21.404.047.410
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		
- Khấu hao tài sản cố định	03	36.406.683.136	41.439.680.680
- Các khoản dự phòng	04	(20.873.885.265)	(2.676.438.186)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	(368.686.744)	(2.233.440)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06	(19.118.555.363)	(21.952.691.823)
- Chi phí lãi vay	07	(949.333.846)	(9.484.290.287)
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	1.370.880.104	28.728.074.354
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	75.509.465.660	239.410.344.401
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	102.780.504.345	(36.707.093.104)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	134.253.676.953	98.459.367.400
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-	2.961.602.678
- Tiền lãi vay đã trả	13	949.333.846	(69.276.245.659)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(29.424.976.482)	(29.290.292.512)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	4.226.970.458	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(483.636)	(1.985.648.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	289.665.371.248	232.300.109.208
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(25.035.424.587)	(40.992.729)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	385.436.364	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.118.555.363	21.969.356.895
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.531.432.860)	21.928.364.166
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.451.515.703.922	1.811.788.653.651
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.916.316.872.845)	(1.871.084.974.651)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(87.012.920.800)	(62.047.866.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(551.814.089.723)	(121.344.187.900)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(267.680.151.335)	132.884.285.474
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	340.014.662.511	207.130.377.037
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70=50+60+61)	70	72.334.511.176	340.014.662.511

LẬP BIỂU



VŨ VĂN TUẤT

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN HỮU CUÔNG

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÙNG QUANG HIỆP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

1 THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 03004305000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 27/12/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: 125 Cách mạng Tháng 8, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 435.433.060.000 đồng; tương đương 43.543.306 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động KD chính</u>
- Nhà máy Phân bón Hiệp Phước	Lô B2 khu B KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy sản xuất Bao bì	368 Kinh Dương Vương, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh bao bì
- Nhà máy phân bón Cửu Long	405 quốc lộ 1A, xã Tân Hòa, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	KCN Gò Dầu xã Vĩnh Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh phân bón, axit

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen ... (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất xi măng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc; gia cầm, thức ăn thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm, thức ăn thủy sản;
- Kinh doanh cơ sở hạ tầng và đầu tư khu dân cư;
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản);
- Kinh doanh phân bón các loại (supe lân, NPK, phân bón lá Yogen...)
- Kinh doanh xi măng;
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Bán buôn thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bao bì PP và PE ./.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	03 - 06	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50	năm

Từ tháng 06/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn từ 1 đến 3 năm tài chính.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	01/01/2014	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	2.208.247.144	3.777.492.032
Tiền gửi ngân hàng	337.806.415.367	68.557.019.144
Tiền đang chuyển	-	-
	340.014.662.511	72.334.511.176

4 . PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	01/01/2014	31/12/2014
	VND	VND
Phải thu nội bộ NM Hiệp phước	600.765.941.819	526.043.944.724
Phải thu nội bộ NM Long Thành	205.565.315.974	193.991.833.527
Phải thu nội bộ NM Cửu Long	144.093.539.897	160.804.401.879
Phải thu nội bộ NM Bao bì	10.857.870.614	12.045.277.481
Phải thu nội bộ Trung tâm nghiên cứu phân bón	38.742.263	45.786.413
	961.321.410.567	892.931.244.024

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	01/01/2014	31/12/2014
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	27.809.305	-
Phải thu về hoàn thuế GTGT	23.968.313.884	-
Phải thu bảo hiểm về bồi thường hàng thiếu	423.412.681	-
Phải thu về tạm ứng án phí	41.500.000	-
Phải thu về thuế GTGT Công ty Đạm Ninh Bình	304.290.000	-
Phải thu về vận chuyển bã Cafe Công ty Tàu Thái Dương	204.071.372	-
Phải thu Cục xúc tiến thương mại	18.765.000	-
Phải thu về thuế GTGT Công ty TNHH MTV Cường Tiến	13.961.364	-
Phải thu về thuế TNCN	-	-
Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	390.000.000	910.000.000
Phải thu khác	7.954.612	186.425.590
	25.400.078.218	1.096.425.590

6 . HÀNG TỒN KHO

	01/01/2014	31/12/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	5.744.045.740
Nguyên liệu, vật liệu	108.524.550.085	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hoá	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
	108.524.550.085	5.744.045.740

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	01/01/2014	31/12/2014
	VND	VND

Tạm ứng	1.089.544.420	803.345.870
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	58.741.000	58.741.000
	1.148.285.420	862.086.870

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH : Phụ lục số 01

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	456.017.041.103	456.017.041.103
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối năm	456.017.041.103	456.017.041.103
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm		7.325.604.702
Số tăng trong kỳ		2.590.139.898
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>		2.590.139.898
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối	-	9.915.744.600
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm		448.691.436.401
Tại ngày cuối kỳ	456.017.041.103	446.101.296.503

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	01/01/2014 VND	31/12/2014 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	7.152.153.596	885.305.505
- Dự án nhà máy NPK Hiệp Phước	568.861.938	568.861.938
- Di dời nhà máy Yogen	-	-
- Lò hơi tận dụng nhiệt - Long Thành	-	-
- Dự án dây bồn chứa axit Sunfuric 3.500 tấn	6.295.057.182	-
- Dự án kho sản phẩm 798 m2 - Nhà máy Long Thành	56.000.000	-
- Dây chuyền NPK 100.000T/N (Mới)	172.727.273	282.727.273
- Dự án dây chuyền SX NPK 60.000T/N Nhà máy Cửu Long	25.790.909	-
- Dự án Cao ốc văn phòng Công ty	33.716.294	33.716.294
	7.152.153.596	885.305.505

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	01/01/2014 VND	31/12/2014 VND
Đầu tư vào công ty liên kết	28.582.556.709	28.582.556.709
- Công ty liên doanh hóa chất LG Vina	28.582.556.709	28.582.556.709
	28.582.556.709	28.582.556.709

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
----------------------	----------------------------	---------------	------------------------	----------------------------

Công ty liên doanh hóa chất LG Đồng Nai 35,00% 35,00% Sản xuất, kinh doanh hóa chất Vina

Đây là khoản góp 35% vốn điều lệ vào Công ty Liên doanh LG Vina tương đương 1.330.000 USD theo giá gốc.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	Năm 2014 VNĐ
Số dư đầu năm		5.815.946.021
Số tăng trong kỳ		164.713.664
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ		(3.520.679.292)
Số dư cuối kỳ		<u>2.459.980.393</u>

Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	01/01/2014 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Chi phí sửa chữa đường nội bộ - Nhà máy Hiệp Phước		
Giá trị lợi thế kinh doanh	5.527.586.131	2.459.980.393
Chi phí chưa phân bổ chất xúc tác VK48 của Nhà máy Long Thành		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	288.359.890	
	<u>5.815.946.021</u>	<u>2.459.980.393</u>

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	01/01/2014 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Vay ngắn hạn	929.178.930.508	464.377.761.585
- Vay ngân hàng	869.178.930.508	464.377.761.585
- Vay tổ chức khác	60.000.000.000	-
	<u>929.178.930.508</u>	<u>464.377.761.585</u>

Chi tiết vay ngắn hạn

	01/01/2014 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Vay ngân hàng	869.178.930.508	464.377.761.585
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	420.106.123.182	243.504.083.530
- Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam ⁽²⁾	17.238.529.350	-
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam ⁽³⁾	135.833.785.476	24.622.500.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾	178.602.718.111	196.251.178.055
- Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Tp. Hồ Chí Minh ⁽⁵⁾	52.693.101.400	-
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam ⁽⁶⁾	64.704.672.989	-
Vay tổ chức khác	60.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tài chính Hóa chất Việt Nam ⁽⁷⁾	60.000.000.000	-
	<u>929.178.930.508</u>	<u>464.377.761.585</u>

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2014 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Thuế Giá trị gia tăng		-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	26.924.976.481	21.941.592.224
Thuế Thu nhập cá nhân	637.067.562	181.968.334
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	208.585.020	202.585.020
Các loại thuế khác (*)	333.441.469.501	333.447.469.501

361.212.098.564355.773.615.079

(*) Là khoản phải nộp về thu tiền chuyển quyền sử dụng đất theo Quyết định số 191/QĐ-HCVN ngày 22/04/2010 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc xác định giá trị Công ty Phân bón Miền Nam để cổ phần hóa trong đó:

- Đất của Xí nghiệp Cơ khí Bao bì Thanh Đa tại 368 Kinh Dương Vương, Quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh có diện tích 4.836 m²; Giá trị là 80.567.760.000 đồng.
- Đất của trung tâm Nghiên cứu Phân bón tại 582 Kinh Dương Vương, Quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh có diện tích 12.240,3 m²; Giá trị là 203.923.398.000 đồng.
- Đất của Xí nghiệp Phân bón Bình Điền I tại C1/3 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh có diện tích 11.939,1 m²; Giá trị là 48.950.310.000 đồng.

Tuy nhiên tại thời điểm hạch toán giá trị chuyển đổi của các lô đất trên chưa được Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>01/01/2014</u>	<u>31/12/2014</u>
	VNĐ	VNĐ
Trích trước chi phí chương trình khuyến mại		-
Chi phí lãi vay phải trả	514.675.692	
Chi phí phải trả khác		-
	<u>514.675.692</u>	<u>-</u>

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>01/01/2014</u>	<u>31/12/2014</u>
	VNĐ	VNĐ
Quỹ an sinh xã hội		750.000.000
Kinh phí công đoàn	1.085.200.511	821.744.672
Bảo hiểm xã hội		
Phải trả Tập đoàn về cổ phần hoá	4.774.382.159	4.570.745.595
Phải trả cổ tức cho cổ đông	426.715.200	500.406.400
Phải trả về chi phí lãi vay	-	242.695.154
Phải trả Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	1.557.776.000	-
Phải trả về chi phí vận chuyển vật tư nhập chưa có chứng từ	941.374.940	1.253.076.191
Phải trả về thuế TNCN	30.161.423	
Phải trả về chi phí bốc xếp		
Phải trả về tiền giữ hộ khu cư xá ở Nhà máy Long Thành		
Phải trả về tạm ứng CBCNV	61.594.065	-
Phải trả về ký quỹ		
Phải trả, phải nộp khác	204.719.205	186.983.404
	<u>9.081.923.503</u>	<u>8.325.651.416</u>

17 PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>01/01/2014</u>	<u>31/12/2014</u>
	VNĐ	VNĐ
Phải trả dài hạn về tiền nhận ký quỹ		
	<u>-</u>	<u>-</u>

18 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	01/01/2014	31/12/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	439.831.303	-
- Vay Cán bộ, công nhân viên Công ty ⁽¹⁾	439.831.303	-
Nợ dài hạn	1.018.216.755	-
- Nợ dài hạn khác ⁽²⁾	1.018.216.755	-
	1.458.048.058	-

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(1) Khoản vay của nhân viên Công ty với lãi suất từ 6-8%/năm; không thời hạn.

(2) Khoản nhận vốn góp đầu tư từ thời doanh nghiệp nhà nước nhưng Công ty góp vốn đã giải thể.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ	Số cuối kỳ
	(%)	VNĐ	(%)	VNĐ
Vốn góp Tổng Công ty Hóa chất VN	65,05%	283.261.940.000	65,05%	283.261.940.000
Vốn góp của Công ty tài chính CP Hóa chất Việt Nam	10,69%	46.558.050.000	10,69%	46.558.050.000
Vốn góp của cổ đông khác	24,25%	105.613.070.000	24,25%	105.613.070.000
	100%	435.433.060.000	100%	435.433.060.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	01/01/2014	31/12/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	435.433.060.000	435.433.060.000
- Vốn góp đầu năm	435.433.060.000	435.433.060.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp cuối năm	435.433.060.000	435.433.060.000

Cổ phiếu

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.543.306	43.543.306
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.543.306	43.543.306
- Cổ phiếu phổ thông	43.543.306	43.543.306
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.543.306	43.543.306
- Cổ phiếu phổ thông	43.543.306	43.543.306

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ công ty

	01/01/2014	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	10.978.000.000	16.748.000.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10.978.000.000	16.748.000.000
	21.956.000.000	33.496.000.000

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị
- Quỹ khác được dùng để bổ sung vốn điều lệ và dự phòng tổn thất về tài chính.

20 . NGUỒN KINH PHÍ

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
	VND	VND
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	267.758.995	267.758.995
Chi sự nghiệp	(278.150.303)	(278.150.303)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(10.391.308)	(10.391.308)

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	80.138.413.523	180.381.590.583

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2013	Năm 2014
	VND	VND
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
	-	-

23 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	80.138.413.523	180.381.590.583

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	89.782.122.131	189.184.236.605

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	1.005.261.055	2.264.795.363
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.641.579.075	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.982.080.000	16.853.760.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.556.509.400	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.233.440	-
	29.187.662.970	19.118.555.363

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	(9.463.479.545)	(949.333.846)
Chi phí tài chính khác		
	(9.463.479.545)	(949.333.846)

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ thanh lý tài sản		136.709.091
Thu nhập từ thanh lý CCDC, phế liệu bao bì, sắt thép		
Thu nhập từ thưởng giải phóng tàu nhanh, phí tàu già		
Doanh thu cho thuê hạ tầng LG Vina	706.149.069	699.317.956
Thu nhập từ kali nhập khẩu thừa	2.637.139.509	
Thu nhập từ phế liệu lưu huỳnh thu hồi vệt tàu		
Thu nhập từ hỗ trợ chi phí kiểm toán năng lượng		-
Thu nhập từ cung cấp điện, nước, chỗ neo tàu		
Thu nhập từ công nợ không phải trả		
Thu nhập từ bồi thường hao hụt, phạt chậm giao hàng		3.195.642.877
Thu nhập khác	41.388.457	195.300.534
	3.384.677.035	4.226.970.458

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thanh lý tài sản	16.665.072	
Chi phí bồi thường hợp đồng		
Chi phí cơi buộc dây tàu, thu gom phế liệu, thanh lý tài sản		
Phí thi hành án		-
Chi phí sửa chữa trạm cân		-
Chi phí xóa công nợ	298.418.582	-
Chi phí tiền phạt		483.000
Chi phí khác		
	315.083.654	483.000

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

29.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013	Năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.404.047.410	6.274.658.186
Lợi nhuận các NM chuyển về	128.633.865.762	119.565.883.026
Các khoản điều chỉnh tăng	1.698.668.582	483.636
- Chi phí xóa công nợ	298.418.582	-
- Chi phí khuyến mại trích trước	1.360.250.000	-
- Chi phí loại trừ	40.000.000	483.636
Các khoản điều chỉnh giảm	(20.982.080.000)	(18.214.010.000)
- Lợi nhuận nhận từ liên doanh	(20.982.080.000)	(16.853.760.000)
- Khuyến mãi trích trước đã hoàn nhập		(1.360.250.000)
Tổng lợi nhuận tính thuế	130.754.501.754	107.627.014.848
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32.688.625.439	23.677.943.267
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	763.648.958
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	24.290.292.512	26.924.976.481
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(29.290.292.512)	(29.424.976.482)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	27.688.625.439	21.941.592.224

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2013	Năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Tổng lợi nhuận sau thuế	(10.944.515.529)	(17.743.347.581)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(10.944.515.529)	(17.743.347.581)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	43.543.306	43.543.306
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(251)	(407)

31 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KÊ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013 căn cứ trên Báo cáo kiểm toán Nhà nước năm 2013.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2013 VND	Năm 2014 VND
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn	112.190.471.376	112.800.000.000
- Công ty TNHH MTV Apatit DAP - Vinachem	Công ty con của Tập đoàn	217.210.809.778	256.596.772.031
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Công ty con của Tập đoàn	126.825.298.000	49.764.533.738
- Công ty Cổ phần Thiết kế công nghiệp Hóa chất	Công ty con của Tập đoàn		81.000.000
- Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất Cần Thơ	Công ty con của Tập đoàn	1.278.095.238	
- Công ty TNHH MTV Vật tư và Xuất nhập khẩu hóa chất	Công ty con của Tập đoàn	1.524.065.456	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày cuối kỳ như sau:

	Mối quan hệ	01/01/2014 VND	31/12/2014 VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty cp phân bón hóa chất Cần Thơ	Công ty con của Tập đoàn	-	295.912.000
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Công ty con của Tập đoàn	-	2.359.330.871
Phải trả tiền hàng			
- Công ty TNHH MTV Apatit DAP - Vinachem	Công ty con của Tập đoàn	27.386.783.481	28.657.923.000
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn	25.711.821.653	33.133.193.226
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Công ty con của Tập đoàn		2.359.330.871

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2013 VND	Năm 2014 VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	4.901.666.115	3.182.543.402

Người lập biểu



Vũ Văn Tuất

Kế toán trưởng



Trần Hữu Công

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2015



PHÙNG QUANG HIỆP

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	156.167.970.862	175.619.197.639	30.773.823.429	1.516.596.854	364.077.588.784					
Số tăng trong năm	3.133.926.181	18.839.105.951	2.869.702.455	192.690.000	25.035.424.587					
- Mua trong năm		245.000.000	2.869.702.455	192.690.000	3.307.392.455					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.133.926.181	18.594.105.951	-	-	21.728.032.132					
- Phân loại lại khoản mục	-	-	-	-	-					
Số giảm trong năm	-	-	(310.000.000)	-	(310.000.000)					
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	-	-	(310.000.000)	-	(310.000.000)					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-					
- Phân loại lại khoản mục	-	-	(310.000.000)	-	(310.000.000)					
Số dư cuối năm	159.301.897.043	194.458.303.590	33.333.525.884	1.709.286.854	388.803.013.371					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	130.586.194.915	132.179.735.134	18.563.321.839	1.181.790.126	282.511.042.014					
Số tăng trong năm	13.890.472.671	17.034.337.068	7.017.467.847	217.840.084	38.160.117.670					
- Khấu hao trong năm	13.575.276.941	17.034.337.068	3.056.128.055	150.801.174	33.816.543.238					
- Phân loại lại khoản mục	315.195.730		3.961.339.792	67.038.910	4.343.574.432					
Số giảm trong năm	-	(4.343.574.432)	(310.000.000)	-	(4.653.574.432)					
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	-	-	(310.000.000)	-	(310.000.000)					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(310.000.000)	-	(310.000.000)					
- Phân loại lại khoản mục	-	(4.343.574.432)	-	-	(4.343.574.432)					
Số dư cuối năm	144.476.667.586	144.870.497.770	25.270.789.686	1.399.630.210	316.017.585.252					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	25.581.775.947	43.439.462.505	12.210.501.590	334.806.728	81.566.546.770					
Tại ngày cuối năm	14.825.229.457	49.587.805.820	8.062.736.198	309.656.644	72.785.428.119					